

Bản án số: 394/2026/DS-PT

Ngày: 07 - 5 - 2026

V/v tranh chấp về chia thừa kế
tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP

- **Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thúy Hằng.

Các Thẩm phán: Bà Nguyễn Thanh Nhân.

Bà Lâm Ngọc Tuyền.

- **Thư ký phiên tòa:** Ông Âu Lâm Trường - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp.

- **Đại diện Viện sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp:** Bà Nguyễn Ngọc T - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 07 tháng 5 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp xét xử công khai vụ án dân sự phúc thẩm thụ lý số: 206/2026/TLPT-DS ngày 20 tháng 3 năm 2026 về tranh chấp chia thừa kế tài sản.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 07/2026/DS-ST ngày 09 tháng 01 năm 2026 của Tòa án nhân dân khu vực 12 - Đồng Tháp bị kháng cáo.

Theo định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 908/2026/QĐ-PT ngày 07 tháng 4 năm 2026 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Trương Phi H, sinh năm 1954; địa chỉ: Khóm S, Phường T, tỉnh Đồng Tháp; có mặt.

2. Bị đơn: Ông Trương Văn T1, sinh năm 1959; địa chỉ: Khóm S, phường T, tỉnh Đồng Tháp; có mặt.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Bà Trương Thị L, sinh năm 1953. địa chỉ: khóm T, phường T, tỉnh Đồng Tháp; có mặt.

3.2. Bà Trần Thị K, sinh năm 1958;

3.3. Anh Trương Minh D, sinh năm 1978;

3.4. Anh Trương Hoài H1, sinh năm 1982;

Cùng địa chỉ: Khóm S, phường T, tỉnh Đồng Tháp; có đơn xin vắng mặt.

3.5. Anh Trương Thành P, sinh năm 1987;

3.6. Anh Trương Thành Đ, sinh năm 1989;

3.7. Anh Trương Thành T2, sinh năm 1991;

Cùng địa chỉ: Thôn P, xã P, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng, (nay là xã Đ, tỉnh Lâm Đồng); có đơn xin vắng mặt.

3.8. Ông Trương Văn S, sinh năm 1961;

3.9. Bà Trương Thị P1, sinh năm 1961;

Cùng địa chỉ: Khóm S, phường T, tỉnh Đồng Tháp; có mặt.

3.10. Ông Trương Văn K1 (T3), sinh năm 1968; địa chỉ: Khóm S, phường T, tỉnh Đồng Tháp; có đơn xin vắng mặt.

3.11. Ông Trương Văn T4, sinh năm 1972; địa chỉ: Khóm S, phường T, tỉnh Đồng Tháp; có mặt.

3.12. Ông Trương Phi S1, sinh năm 1977; là người khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi.

Người giám hộ cho ông S1 là ông Trương Phi H, sinh năm 1954 (Theo Quyết định sơ thẩm giải quyết việc dân sự số: 01/2024/QĐST-VDS ngày 11 tháng 6 năm 2024). Cùng địa chỉ: khóm S, phường T, tỉnh Đồng Tháp; có mặt.

4. Người kháng cáo: Ông Trương Văn T1, là bị đơn; Ông Trương Văn S, bà Trương Thị P1 và ông Trương Văn T4, là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Nguyên đơn Trương Phi H trình bày:

Vào ngày 26/5/2025, ông H có làm đơn yêu cầu Trung tâm Phát triển quỹ đất thành phố H chi trả tiền hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp cho ông H đối với diện tích đất 1.045m², đất trồng cây lâu năm do ông H là người trực tiếp quản lý, khai thác, sử dụng đất với số tiền 331.650.000 đồng, là khoản tiền hỗ trợ cho người trực tiếp bị thiệt hại và chi phí phát sinh trên đất nên ông H là người được hưởng. Trước đó, Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp đã xét xử và ban hành Bản án số 85/2025/DS-PT ngày 25/02/2025, chấp nhận một phần yêu cầu của nguyên đơn là ông Trương Văn T1, theo đó ông Trương Văn T1 được chia thừa kế 01 kỷ phần với số tiền 99.771.000 đồng và việc phân chia thừa kế đã được giải quyết. Riêng khoản tiền Nhà nước bồi thường, hỗ trợ ổn định đời sống cho người trực tiếp quản lý, sử dụng đất bị thiệt hại thì ông Trương Văn T1 tiếp tục có đơn gửi Ban Quản lý dự án phát triển quỹ đất thành phố H (cũ) yêu cầu giao cho ông T1 số tiền 331.650.000 đồng. Hiện nay, Trung tâm Phát triển quỹ đất đang tạm giữ khoản tiền này và cho rằng cần chờ Tòa án tiếp tục giải quyết để xác định người được nhận, sau đó sẽ căn cứ vào phán quyết của Tòa án để chi trả. Do đó, ông H yêu cầu Tòa án xem xét chấp nhận cho ông H được nhận khoản tiền hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp số tiền 331.650.000 đồng, do ông H là

người trực tiếp khai thác, sử dụng đất và bị thiệt hại tài sản trên đất, các em ông H đã được hưởng thừa kế theo Bản án ngày 25/02/2025 của Toà án nhân dân tỉnh Đồng Tháp. Ông H không đồng ý đối với yêu cầu phân tố của ông Trương Văn T1 cũng như yêu cầu độc lập của ông Trương Văn S, bà Trương Thị P1 và ông Trương Văn T4.

Bị đơn Trương Văn T1 trình bày:

Nguồn gốc diện tích đất 1.290m² gồm 02 thửa là thửa số 30 và thửa số 47, cùng tờ bản đồ số 16 là của cụ Trương Văn N và cụ Trần Thị C tạo lập khi còn sống, tuy nhiên ông Trương Phi H cho rằng diện tích đất trên là do ông cố cho riêng ông H nhưng không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh. Ngày 18/9/2024, Toà án nhân dân thành phố Hồng Ngự (cũ) xét xử sơ thẩm bằng Bản án số 62/2024/DS-ST và đến ngày 25/02/2025, Toà án nhân dân tỉnh Đồng Tháp xét xử phúc thẩm bằng Bản án số 85/2025/DS-PT, cả hai bản án đều chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Trương Văn T1 về việc chia thừa kế số tiền 997.710.000 đồng đối với diện tích đất 1.290m² đã bị Nhà nước quy hoạch, thu hồi, bồi thường, xác định đây là di sản của cụ Trương Văn N và cụ Trần Thị C để lại nên được chia cho 09 người con, mỗi phần bằng nhau; riêng ông Trương Phi H là người trực tiếp quản lý, sử dụng, có công sức đóng góp, giữ gìn và thờ cúng nên được hưởng 02 phần, nhiều hơn các đồng thừa kế 01 phần, do đó số tiền 997.710.000 đồng được chia thành 10 kỷ phần, mỗi kỷ phần là 99.771.000 đồng, ông Trương Văn T1 được hưởng 01 kỷ phần với số tiền 99.771.000 đồng và các đồng thừa kế đã nhận tiền xong vào tháng 4/2025 tại Ban Quản lý dự án và Phát triển quỹ đất thành phố H.

Đối với khoản tiền chi chính sách hỗ trợ về đất là 331.650.000 đồng cũng từ diện tích đất 1.290m². Ông T1 cho rằng đây vẫn là di sản của cụ Trương Văn N và cụ Trần Thị C để lại, hiện việc thờ cúng do ông Trương Văn T4 thực hiện nên ông T4 có công sức đóng góp, giữ gìn, thờ cúng và được hưởng 02 phần, nhiều hơn các đồng thừa kế một phần. Do đó ông T1 yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật đối với số tiền 331.650.000 đồng thành 10 kỷ phần bằng nhau, mỗi kỷ phần là 33.165.000 đồng, trong đó ông Trương Văn T4 được nhận 02 phần tương ứng 66.330.000 đồng, những người còn lại mỗi người được nhận 01 phần, riêng ông T1 yêu cầu được nhận 01 kỷ phần với số tiền 33.165.000 đồng và không thống nhất với ý kiến của ông H và bà L.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Trương Thị L trình bày:

Năm 2015, bà L có đến Ủy ban nhân dân Phường A (nay là Phường T) theo lời mời của mẹ bà là cụ Trần Thị C (83 tuổi) để họp về việc giao lại phần đất phủ thờ do T5 họ giao cho cha mẹ bà quản lý thờ cúng từ năm 1985, do bà L là con gái thứ hai và là chị cả trong số 09 người con nhưng không ai đứng ra nhận quản lý nên thống nhất giao lại cho em trai thứ ba là ông Trương Phi H tiếp tục quản lý, thờ cúng như cha mẹ bà trước đây. Tại buổi họp, mẹ bà L và 09 người con đều đồng ý giao cho ông H do mẹ bà đã lớn tuổi, sức yếu, đồng thời ông H còn nuôi dưỡng người em là ông Trương Phi S1, sinh năm 1977 bị bệnh mất trí nhớ, trong khi các anh chị em đều có hoàn cảnh khó khăn nên ông H phải

gánh vác trách nhiệm chung cho gia đình. Năm 2015, hầm nuôi cá bị sụp đất mất khoảng 1/3 diện tích, cá thất thoát hết, ông H đã bỏ ra hơn 100.000.000 đồng để thuê đóng cọc tràm, xây bờ kè và tiếp tục cải tạo để nuôi cá, các anh chị em khác không ai hỗ trợ. Đến năm 2019 tiếp tục xảy ra sạt lở làm nhà của mẹ và nhà của ông H bị rơi xuống sông, mẹ bà chết, chỉ còn ông S1 và ông H tiếp tục sinh sống, mọi việc chăm sóc, nuôi dưỡng ông S1, lo hậu sự, mồ mả cho ông bà và cha mẹ đều do ông H đảm nhận, 09 chị em bà L đều nghèo nên không có khả năng đóng góp.

Hiện nay, ông H chăm sóc, nuôi dưỡng ông S1, thực hiện việc thờ cúng với 04 kỳ giỗ mỗi năm, việc ông Trương Văn T1 và ông Trương Văn T4 yêu cầu chia số tiền 331.650.000 đồng là tiền hỗ trợ chính sách cho ông H, theo bà L là không phù hợp vì ông T1 và ông T4 không có trách nhiệm đối với phần đất đã giao cho ông H quản lý, trước đây Tòa án nhân dân thành phố Hồng Ngự đã giải quyết việc chia tài sản xong. Nay các ông T1, T4, S và bà P1 tiếp tục yêu cầu chia số tiền 331.650.000 đồng của ông H thì bà L với tư cách là chị cả đại diện cho cha mẹ không thống nhất, vì đây là tài sản do công sức của ông H bỏ ra khắc phục, tu sửa khi hầm bị sụp mất 1/3 diện tích, nếu không có ông H thì phần đất này đã bị mất hoàn toàn, trở thành con sông. Vì vậy bà L xác định việc ông Trương Phi H nhận số tiền 331.650.000 đồng là hợp pháp vì ông H còn có trách nhiệm thờ cúng tổ tiên, ông bà, cha mẹ và chăm sóc, nuôi dưỡng ông Trương Phi S1 bị bệnh. Từ trước đến nay bà L không trực tiếp sử dụng đất, khi Nhà nước thu hồi đất, bồi thường thì bà L đã nhận phần tiền chia thừa kế của mình xong. Phần tiền còn lại là tiền bồi thường, hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp và bồi thường cây trồng trên đất, bà L không có yêu cầu chia số tiền hỗ trợ này và thống nhất giao cho ông Trương Phi H nhận toàn bộ số tiền trên.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Trần Thị K, Trương Minh D và Trương Hoài H1 trình bày:

Từ trước đến nay, mẹ con bà K, anh D và anh H1 không sử dụng diện tích đất, khi Nhà nước thu hồi đất và thực hiện bồi thường thì mẹ con bà K đã nhận phần tiền chia thừa kế của mình xong. Đối với khoản tiền còn lại là tiền bồi thường, hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp và bồi thường cây trồng trên đất cho ông H nên mẹ con bà K, anh D và anh H1 không có yêu cầu chia số tiền hỗ trợ này và thống nhất giao cho ông Trương Phi H nhận toàn bộ số tiền trên.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Trương Thành P, Trương Thành Đ và Trương Thành T2 vắng mặt, không gửi văn bản ý kiến cho Tòa án.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Trương Văn S trình bày:

Khi Nhà nước thu hồi đất và thực hiện bồi thường thì ông S đã nhận phần tiền chia thừa kế xong. Phần tiền còn lại là tiền bồi thường, hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp và bồi thường cây trồng trên đất, số tiền 331.650.000 đồng, ông S yêu cầu chia thừa kế thành 09 phần bằng nhau, mỗi phần là 36.844.000 đồng, ông S yêu cầu được nhận số tiền 36.844.000 đồng. Tại phiên hòa giải, ông S thay đổi một phần yêu cầu, ông S yêu cầu chia thừa kế thành 10 kỳ phần bằng nhau, thống nhất giao cho ông Trương Văn T4 được hưởng 02 kỳ phần tương

ứng số tiền 66.330.000 đồng, ông S đồng ý nhận 01 kỷ phần với số tiền 33.165.000 đồng.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Trương Thị P1 trình bày

Khi Nhà nước thu hồi đất và thực hiện bồi thường thì bà P1 đã nhận tiền chia thừa kế xong. Phần tiền còn lại là tiền bồi thường, hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp và bồi thường cây trồng trên đất, số tiền 331.650.000 đồng, bà P1 yêu cầu chia thừa kế thành 09 phần bằng nhau, mỗi phần là 36.844.000 đồng, bà P1 yêu cầu được nhận số tiền 36.844.000 đồng. Tại phiên hòa giải, bà P1 thay đổi một phần yêu cầu, bà P1 yêu cầu chia thừa kế thành 10 kỷ phần bằng nhau, thống nhất giao cho ông Trương Văn T4 được hưởng 02 kỷ phần tương ứng số tiền 66.330.000 đồng, bà P1 đồng ý nhận 01 kỷ phần với số tiền 33.165.000 đồng.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Trương Văn K1 trình bày:

Ông K1 thống nhất theo nội dung trình bày của ông H và bà L. Việc ông T1, ông T4, ông S, bà P1 yêu cầu chia tài sản số tiền 331.650.000 đồng của ông H thì ông K1 không thống nhất. Ông K1 nhận thấy tài sản này do ông H tạo ra khi hàm sụp mất 1/3 diện tích, do ông H tạo dựng lại và tu sửa, bồi đắp, nếu ông H không ra tiền xây dựng lại thì hôm nay sẽ là con sông, do vậy ông H nhận số tiền 331.650.000đ là hợp pháp. Từ trước đến nay ông K1 không sử dụng đất, Nhà nước bồi thường khi thu hồi đất thì ông K1 có nhận tiền chia thừa kế xong. Phần tiền còn lại là tiền bồi thường, hỗ trợ chuyển đổi nghề và bồi thường hỗ trợ cây trồng trên đất cho ông H. Ông K1 không có yêu cầu chia số tiền hỗ trợ này, thống nhất giao cho ông Trương Phi H nhận toàn bộ số tiền trên.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Trương Văn T4 trình bày:

Đối với số tiền 331.650.000 đồng, ông Trương Văn T4 yêu cầu chia thừa kế thành 10 kỷ phần bằng nhau, mỗi kỷ phần là 33.165.000 đồng, ông T4 yêu cầu được nhận 02 kỷ phần tương ứng số tiền 66.330.000 đồng, những người còn lại mỗi người được nhận 01 kỷ phần. Đối với yêu cầu của ông Trương Phi H là không có căn cứ.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Trương Phi S1, người giám hộ cho S1 là ông Trương Phi H trình bày: Ông Trương Phi S1 không có ý kiến.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số: 07/2026/DS-ST ngày 09/01/2026, Tòa án nhân dân khu vực 12 - Đồng Tháp đã quyết định:

Căn cứ vào các điều 609, 612, 613, 616, 617, 623, 649, 650, 651, 652, 660 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 12, Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Trương Phi H.

Ông Trương Phi H được liên hệ với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền tiến hành các thủ tục có liên quan để nhận toàn bộ số tiền bồi thường và hỗ trợ tổng cộng là 331.650.000đồng (Ba trăm ba mươi một triệu sáu trăm năm mươi nghìn đồng) theo quy định của pháp luật.

2. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Trương Văn T1.

3. Không chấp nhận yêu cầu độc lập ông Trương Văn S, bà Trương Thị P1 và ông Trương Văn T4.

4. Về án phí:

Ông Trương Phi H, ông Trương Văn T1, ông Trương Văn S và bà Trương Thị P1 là người cao tuổi nên được miễn tiền án phí theo quy định.

Buộc ông Trương Văn T4 phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm là 300.000đ (ba trăm nghìn đồng).

Các đương sự khác không phải chịu tiền án phí.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định pháp luật.

Ngày 19 tháng 01 năm 2026, bị đơn Trương Văn T1 cùng người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Trương Văn S, Trương Thị P1, Trương Văn T4 có đơn kháng cáo với nội dung yêu cầu không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Trương Phi H, chấp nhận toàn bộ yêu cầu phản tố của bị đơn Trương Văn T1, yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Trương Văn S, Trương Thị P1, Trương Văn T4.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Nguyên đơn Trương Phi H không rút đơn khởi kiện, đề nghị Tòa án không chấp nhận kháng cáo của ông Trương Văn T1, ông Trương Văn S, bà Trương Thị P1, ông Trương Văn T4, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Bị đơn Trương Văn T1 giữ nguyên nội dung kháng cáo.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Trương Văn S, Trương Thị P1, Trương Văn T4 không rút đơn kháng cáo.

Bà Trương Thị L không đồng ý với yêu cầu kháng cáo của ông Trương Văn T1, ông Trương Văn S, bà Trương Thị P1 và ông Trương Văn T4.

Các đương sự không thỏa thuận được về việc giải quyết vụ án.

Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm của Viện kiểm sát:

Về tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án, các đương sự và những người tham gia tố tụng khác đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự trong quá trình thụ lý, giải quyết vụ án tại cấp phúc thẩm. Đơn kháng cáo của bị đơn Trương Văn T1, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Trương Văn S, Trương Thị P1 và Trương Văn T4 được nộp trong thời hạn luật định và đúng thủ tục nên được xem xét theo trình tự phúc thẩm.

Về nội dung: Căn cứ vào khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của ông Trương Văn T1, ông Trương Văn S, bà Trương Thị P1 và ông Trương Văn T4, giữ nguyên bản án sơ thẩm số: 07/2026/DS-ST ngày 09/01/2026 của Tòa án nhân dân khu vực 12 - Đồng Tháp.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

[1] Đơn kháng cáo của bị đơn Trương Văn T1, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Trương Văn S, Trương Thị P1 và Trương Văn T4 được nộp trong thời hạn luật định và thực hiện đúng thủ tục theo quy định của pháp luật nên được xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[2] Tòa án triệu tập họp lệ lần thứ hai, các đương sự Trần Thị K, Trương Minh D, Trương Hoài H1, Trương Thành P, Trương Thành Đ, Trương Thành T2, Trương Văn K1 có đơn xin xét xử vắng mặt, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự theo quy định pháp luật.

[3] Tòa án cấp sơ thẩm thụ lý, giải quyết yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Trương Phi H, nhưng không xác định quan hệ pháp luật tranh chấp đang giải quyết “Tranh chấp về quyền sở hữu tài sản” là thiếu sót.

[4] Xét đơn kháng cáo của ông Trương Văn T1, ông Trương Văn S, bà Trương Thị P1 và ông Trương Văn T4 yêu cầu không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Trương Phi H, chấp nhận toàn bộ yêu cầu phản tố của ông T1, yêu cầu độc lập của ông S, bà P1, ông T4, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận thấy:

[4.1] Ông Trương Phi H yêu cầu được nhận khoản tiền hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp số tiền 331.650.000 đồng, do ông H là người trực tiếp khai thác, sử dụng đất và bị thiệt hại tài sản trên đất.

Ông Trương Văn T1, ông Trương Văn S, bà Trương Thị P1 và ông Trương Văn T4 không đồng ý với yêu cầu của ông Trương Phi H, xác định số tiền 331.650.000 đồng là di sản thừa kế của cụ N và cụ C nên có đơn phản tố, yêu cầu độc lập yêu cầu chia thừa kế làm 10 kỷ phần bằng nhau, ông Trương Văn T4 được hưởng 02 kỷ phần tương ứng số tiền 66.330.000 đồng, ông T1, ông S, bà P1 mỗi người nhận 01 kỷ phần với số tiền 33.165.000 đồng.

Bà Trương Thị L, ông Trương Văn K1 cùng vợ và con của ông Trương Văn T6 (đã chết) là bà Trần Thị K, anh Trương Minh D, anh Trương Hoài H1 thống nhất ông Trương Phi H nhận toàn bộ số tiền 331.650.000 đồng, không yêu cầu chia số tiền hỗ trợ này vì là tiền hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp và bồi thường cây trồng trên đất cho ông H.

[4.2] Các đương sự thống nhất cha mẹ của các đương sự là cụ Trương Văn N (chết năm 1997) và cụ Trần Thị C (chết năm 2019); giữa cụ N và cụ C có 09 người con gồm: Bà Trương Thị L; Ông Trương Phi H; Trương Văn T6 (chết), có vợ là bà Trần Thị K, con là anh Trương Minh D, anh Trương Hoài H1, anh Trương Thành P, anh Trương Thành Đ và anh Trương Thành T2; Ông là Trương Văn T1; Ông Trương Văn S; Bà Trương Thị P1; Ông Trương Văn K1;

Ông Trương Văn T4; Ông Trương Phi S1 (là người khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi, ông Trương Phi H làm người giám hộ). Các đương sự đã chia thừa kế tài sản do cha mẹ là cụ Trương Văn N và cụ Trần Thị C để lại số tiền 997.710.000 đồng, là giá trị bồi thường diện tích đất 1.290m² mà Nhà nước thu hồi để thực hiện dự án Xử lý sạt lở bờ sông T khu vực A, thành phố H và đã nhận tiền theo kỷ phần của từng người được hưởng thừa kế theo bản án sơ, phúc thẩm của Tòa án hai cấp tỉnh Đồng Tháp.

[4.3] Tại Bảng kê giá trị phương án bồi thường, hỗ trợ của Ban Quản lý dự án và Phát triển quỹ đất thành phố H có ghi nhận về chính sách hỗ trợ, theo đó đã hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp (NTS) (KV1, VT1), diện tích 1.045m², số tiền 250.800.000 đồng và hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp (CLN) (KV1, VT1), diện tích 245m², số tiền 80.850.000 đồng; tổng cộng 331.650.000 đồng (bút lục số 50). Các đương sự thống nhất số tiền 331.650.000 đồng đang tranh chấp là khoản tiền hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp và hỗ trợ cây trồng trên diện tích đất 1.290m² do cụ N và cụ T7 để lại, nhưng các bên chưa thống nhất với nhau về chủ sở hữu số tiền này. Ông H, bà L, ông K1, vợ và con của ông T6 (đã chết) là bà K, anh D, anh H1 trình bày ông H là người trực tiếp quản lý, khai thác, sử dụng đất diện tích 1.290m² từ năm 2012, khi Nhà nước thu hồi diện tích đất 1.290m² có chi hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp cho người trực tiếp sử dụng đất bị thiệt hại nên ông H là người được nhận toàn bộ số tiền. Ông T1, ông S, bà P1 và ông T4 cho rằng diện tích đất 1.290m² là của cụ N và cụ C, khoản tiền chi chính sách hỗ trợ về đất số tiền 331.650.000 đồng cũng từ diện tích đất 1.290m² nên số tiền 331.650.000 đồng là di sản của cụ N và cụ C.

[4.4] Tại điểm b khoản 2 Điều 83 Luật đất đai năm 2013 quy định về các khoản hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất: “b) Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm đối với trường hợp thu hồi đất nông nghiệp của hộ gia đình, cá nhân trực tiếp sản xuất nông nghiệp; thu hồi đất ở kết hợp kinh doanh dịch vụ của hộ gia đình, cá nhân mà phải di chuyển chỗ ở.”.

Tại khoản 1 Điều 84 Luật đất đai năm 2013 quy định: “Hộ gia đình, cá nhân trực tiếp sản xuất nông nghiệp, khi Nhà nước thu hồi đất nông nghiệp mà không có đất nông nghiệp để bồi thường thì ngoài việc được bồi thường bằng tiền còn được hỗ trợ, đào tạo, chuyển đổi nghề, tìm kiếm việc làm.”.

Tại điểm b khoản 1 Điều 19 Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định: “Trường hợp đất nông nghiệp của hộ gia đình, cá nhân trực tiếp sản xuất nông nghiệp bị thu hồi thì ngoài bồi thường bằng tiền hoặc đất, còn được hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm.”.

Từ những quy định nêu trên, xét thấy ông H đã sử dụng diện tích đất 1.290m² từ năm 2012, quá trình sử dụng đất ông H đã trực tiếp đầu tư, cải tạo ao cá, trồng cây lâu năm, gia cố bờ kè sau khi phần đất bị sạt lở vào năm 2015 với số tiền hơn 100.000.000 đồng. Đến năm 2023 Nhà nước thu hồi đất, bồi thường về đất và chi hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp. Nội dung này đã được bà Trương Thị L, bà Trần Thị K, anh Trương Minh D, anh Trương Hoài H1, ông Trương

Văn K1 thống nhất ông H là người duy nhất quản lý sử dụng đất. Đối với ông T1, ông S, bà P1, ông T4 cũng thống nhất ông H là người sử dụng đất như nêu trên, có sự việc sạt lở đất nhưng cho rằng số tiền ông H gia cố bờ kè không nhiều như ông H trình bày và số tiền 331.650.000 đồng là chính sách hỗ trợ về đất bị thu hồi nên không đồng ý để ông H nhận toàn bộ số tiền. Tuy nhiên pháp luật quy định việc hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp được áp dụng đối với người trực tiếp sản xuất nông nghiệp trên đất bị thu hồi, do ông H là người trực tiếp quản lý, sử dụng đất bị thu hồi nên chính sách hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp trên diện tích đất bị thu hồi số tiền 331.650.000 đồng được áp dụng cho ông H và ông H được quyền sở hữu số tiền này, mà không là di sản thừa kế của cụ N và cụ C. Vì vậy ông H yêu cầu được nhận toàn bộ số tiền 331.650.000 đồng là có cơ sở.

[4.5] Do yêu cầu của ông Trương Phi H có cơ sở chấp nhận nên việc bị đơn Trương Văn T1, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Trương Văn S, Trương Thị P1, Trương Văn T4 có đơn phản tố, độc lập yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật số tiền 331.650.000 đồng cho các đồng thừa kế; ông T1 yêu cầu được chia một kỷ phần số tiền là 33.165.000 đồng; ông S, bà P1 yêu cầu mỗi người nhận một kỷ phần bằng số tiền là 33.165.000 đồng và ông T4 yêu cầu nhận hai kỷ phần số tiền là 66.330.000 đồng là không có cơ sở chấp nhận.

[4.6] Từ những nhận định trên, Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Trương Phi H; không chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn Trương Văn T1; không chấp nhận yêu cầu độc lập của ông Trương Văn S, bà Trương Thị P1 và ông Trương Văn T4; Ông Trương Phi H được liên hệ với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền tiến hành các thủ tục có liên quan để nhận toàn bộ số tiền hỗ trợ tổng cộng là 331.650.000 đồng theo quy định của pháp luật là phù hợp.

[4.7] Ông Trương Văn T1, ông Trương Văn S, bà Trương Thị P1 và ông Trương Văn T4 kháng cáo yêu cầu không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Trương Phi H, chấp nhận toàn bộ yêu cầu phản tố của ông T1, yêu cầu độc lập của ông S, bà P1, ông T4, nhưng không cung cấp tài liệu, chứng cứ mới so với quá trình tố tụng tại cấp sơ thẩm nên kháng cáo của ông T1, ông S, bà P1 và ông T4 không có cơ sở chấp nhận.

[5] Về án phí phúc thẩm:

Ông Trương Văn T1, ông Trương Văn S và bà Trương Thị P1 là người cao tuổi theo quy định của pháp luật, có đơn xin miễn án phí phúc thẩm nên các đương sự được miễn nộp tiền án phí dân sự phúc thẩm.

Ông Trương Văn T4 phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định pháp luật.

[6] Những ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa đề nghị không chấp nhận kháng cáo của ông Trương Văn T1, ông Trương Văn S, bà Trương Thị P1 và ông Trương Văn T4, giữ nguyên bản án sơ thẩm số: 07/2026/DS-ST ngày 09/01/2026 của Tòa án nhân dân khu vực 12 - Đồng Tháp

do phù hợp như đã nhận định trên nên được Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận.

[7] Các phần quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 221, Điều 235 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 12, Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Trương Văn T1, ông Trương Văn S, bà Trương Thị P1 và ông Trương Văn T4.

Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số: 07/2026/DS-ST ngày 09/01/2026 của Tòa án nhân dân khu vực 12 - Đồng Tháp.

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Trương Phi H.

Ông Trương Phi H được liên hệ với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền tiến hành các thủ tục có liên quan để nhận toàn bộ số tiền hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp tổng cộng là 331.650.000 đồng (Ba trăm ba mươi một triệu sáu trăm năm mươi nghìn đồng) theo quy định của pháp luật.

2. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Trương Văn T1.

3. Không chấp nhận yêu cầu độc lập ông Trương Văn S, bà Trương Thị P1 và ông Trương Văn T4.

4. Về án phí sơ thẩm:

Ông Trương Phi H, ông Trương Văn T1, ông Trương Văn S và bà Trương Thị P1 là người cao tuổi nên được miễn tiền án phí theo quy định.

Ông Trương Văn T4 phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm là 300.000 đồng.

5. Về án phí phúc thẩm:

Ông Trương Văn T1, ông Trương Văn S và bà Trương Thị P1 là người cao tuổi theo quy định nên được miễn nộp án phí dân sự phúc thẩm.

Ông Trương Văn T4 phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm; được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng theo biên lai số 0001498 ngày 23/01/2026 tại Thi hành án dân sự tỉnh Đồng Tháp.

6. Các phần quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo kháng nghị.

7. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Đồng Tháp;
- TAND khu vực 12 - Đồng Tháp;
- THADS tỉnh Đồng Tháp;
- Các đương sự;
- Phòng GDKT, TT và THA;
- Cổng thông tin điện tử;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án (Trường, Hạnh)

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Thúy Hằng